## Thực hiện phép so sánh giữa xs:ID và xs:unique

(Nộp bảng so sánh này lên elearning)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT: | Họ và tên sinh viên: Thái Chí Cường | Nhóm: 6 |
| Tiêu chí | xs:ID | xs:unique |
| So sánh tiêu chí | | |
| **Loại** | Kiểu dữ liệu dựng sẵn (built-in data type) | Ràng buộc định danh (identity constraint) |
| **Phạm vi** | Toàn bộ tài liệu XML | Cục bộ trong phạm vi của phần tử cha được chỉ định |
| **Tính tham chiếu** | Có thể tham chiếu qua xs:IDREF/xs:IDREFS | Không hỗ trợ tham chiếu trực tiếp |
| **Hạn chế cú pháp** | Phải tuân theo quy tắc đặt tên NCName (bắt đầu bằng chữ cái hoặc \_) | Không có hạn chế cú pháp, có thể là bất kỳ kiểu dữ liệu nào |
| **Khi nào dùng** | Khi cần khóa đơn giản, toàn cục và có tham chiếu | Khi cần khóa phức tạp, phạm vi tùy chỉnh, hoặc khóa tổ hợp |
| Đánh dấu X vào cột tương ứng | | |
|  | | |
| Khóa chính toàn tài liệu | X |  |
| Khóa duy nhất theo phạm vi tùy chỉnh |  | X |
| Cục bộ trong phạm vi của phần tử cha |  | X |
| Toàn bộ tài liệu XML | X |  |
| Liên quan đến tính duy nhất | X | X |
| Kiểu dữ liệu dựng sẵn | X |  |
| Ràng buộc |  | X |